

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II – Năm 2016

Hà Nội, tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN
Quý II năm 2016

Thông tư số 210/2014/TT-BTC

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Báo cáo tình hình tài chính riêng	BCTHTCR 06500
2	Báo cáo thu nhập toàn diện riêng	BCTNTDR 06501
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (trực tiếp)	BCLCTienTeTT 06502
4	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (gián tiếp)	BCLCTienTeGT 06503
5	Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng	BCTHBDVCSHR 06504

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thanh Nghị

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thanh Nghị

Lập, ngày 18 tháng 7 năm 2016

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Thiên Hà

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110 +130)	100		147,607,364,730	127,010,766,096
I. Tài sản tài chính(110=111->129)	110		131,883,986,691	109,428,496,141
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4	43,265,155,487	37,831,592,793
1.1 Tiền	111.1		24,465,155,487	831,592,793
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		18,800,000,000	37,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	5	39,423,155,818	27,268,492,000
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	
4. Các khoản cho vay	114	5	3,006,933,888	7,308,440,050
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	5	1,350,000,000	1,350,000,000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	6	(1,104,372,850)	(1,163,919,244)
7. Các khoản phải thu	117	7	14,169,615,000	
7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		14,044,700,000	
7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		124,915,000	
7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		124,915,000	
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		-	
	119	8	32,911,305,476	38,944,787,538
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(1,137,806,128)	(2,110,896,996)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130=131->136)	130		15,723,378,039	17,582,269,955
1. Tạm ứng	131		196,952,964	40,886,630
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9	269,955,000	284,913,250
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	10	14,005,200,000	16,005,200,000
5. Tài sản ngắn hạn khác	135	11	1,251,270,075	1,251,270,075
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		-	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-260)	200		2,544,158,019	3,320,239,611
I. Tài sản tài chính dài hạn	210			
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			
II. Tài sản cố định	220		737,902,341	1,542,560,394
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	439,647,781	995,422,983
- Nguyên giá	222		5,090,663,446	5,052,768,446
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(4,651,015,665)	(4,057,345,463)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	298,254,560	547,137,411
- Nguyên giá	228		3,596,296,230	3,596,296,230
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(3,298,041,670)	(3,049,158,819)
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Tài sản dài hạn khác	250		1,806,255,678	1,777,679,217
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	10	37,310,000	37,310,000
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	14	1,768,945,678	1,740,369,217
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		150,151,522,749	130,331,005,707

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		13,810,545,684	19,765,026,494
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		13,810,545,684	19,765,026,494
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311			
1.1 Vay ngắn hạn	312			
1.2 Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		114,000,000	500,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	322	15	1,278,839,135	1,153,006,930
11. Phải trả người lao động	323		172,509,000	171,056,800
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		22,900,350	102,051,134
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325			
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328	16	9,646,334,388	16,146,334,388
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	17	2,575,962,811	1,692,577,242
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331			
II. Nợ phải trả dài hạn	340			
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1.1 Vay dài hạn	342			
1.2 Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		136,340,977,065	110,565,979,213
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	136,340,977,065	110,565,979,213
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135,289,000,000	135,289,000,000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		135,289,000,000	135,289,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		135,289,000,000	135,289,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		306,000,000	306,000,000
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		445,000,000	445,000,000
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		300,977,065	(25,474,020,787)
7.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1			
7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		300,977,065	(25,474,020,787)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	418			
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	420		136,340,977,065	110,565,979,213
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			150,151,522,749	130,331,005,707
	440			
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450			
1. Lợi nhuận đã phân phối cho nhà đầu tư	451			

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	21	990,840,000	1,140,840,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		990,840,000	1,140,840,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	22	20,421,250,000	10,380,000,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT CỦA KHÁCH HÀNG				
Số lượng chứng khoán				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	021	23	161,387,360,000	197,160,010,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		160,081,660,000	195,493,810,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		1,305,700,000	1,666,200,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	24	26,150,000	117,570,000
a. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		26,150,000	117,570,000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	25	1,243,000,000	983,700,000
6. Tiền gửi của khách hàng	026	26	735,677,490	502,145,557
6.1 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		735,677,490	502,145,557
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		735,677,490	502,145,557
6.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng				
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031	27	735,677,490	502,145,557
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.1		735,422,750	500,729,465
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.2		254,740	1,416,092
9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	032			

Ngày 18 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thanh Nghị



Nguyễn Thanh Nghị



BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		12,400,000	12,000,000	12,400,000	12,000,000
a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL	01.1	29.a)	9,000,000	-	9,000,000	
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3	29.b)	3,400,000	12,000,000	3,400,000	12,000,000
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		2,458,770,773	240,665,283	2,940,503,041	526,536,143
1.6 Doanh thu môi giới chứng khoán	06		(635,041,176)	145,153,486	361,715,595	2,162,149,134
1.8 Doanh thu tư vấn	08		(132,000,000)	(292,000,000)		
1.9 Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	09		44,379,759	8,858,326	44,379,759	8,858,326
1.10 Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		(9,391,581)	264,095,697	20,000,000	265,454,000
Cộng doanh thu hoạt động (20=01->11)	20		1,739,117,775	378,772,792	3,378,998,395	2,974,997,603
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		115,629,239	-	115,629,239	
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	29.a)	115,629,239	-	115,629,239	
2.4 Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24		(252,831,795)	136,374,500	(252,831,795)	136,374,500
2.7 Chi phí môi giới chứng khoán	27		522,727,495	568,045,803	522,727,495	568,550,803
2.10 Chi phí hoạt động đầu giá, ủy thác	30		61,027,173	36,064,744	61,027,173	36,064,744
2.12 Chi phí khác	32	32	134,971,171	792,932,471	424,474,064	1,074,728,581
Cộng chi phí hoạt động (40=21->33)	40		581,523,283	1,533,417,518	871,026,176	1,815,718,628
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	42		314,009,646	391,776,951	314,009,646	391,776,951
3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41->44)	50		314,009,646	391,776,951	314,009,646	391,776,951
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
Cộng chi phí tài chính (60=51->54)	60		-	-	-	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG						
	61		-	-	-	-

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	34	1,417,383,415	1,414,723,315	2,753,975,534	2,773,506,709
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		54,220,723	(2,177,591,090)	68,006,331	(1,222,450,783)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			-	-	0	-
8.1 Thu nhập khác	71		-	681,818,181	-	681,818,181
8.2 Chi phí khác	72		-	900,000,000	-	900,000,000
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		-	(218,181,819)	-	(218,181,819)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		54,220,723	(2,395,772,909)	68,006,331	(1,440,632,602)
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		-	-	-	-
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-	-	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	35	-	-	-	-
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	-	-	-
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		54,220,723	(2,395,772,909)	68,006,331	(1,440,632,602)
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THỐNG	500		-	-	-	-

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Nghị

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Nghị

Ngày 18 tháng 07 năm 2016

Tổng giám đốc



Trần Thiên Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Phương pháp gián tiếp)
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		68,006,331	(1,440,632,602)
2. Điều chỉnh cho các khoản	02			
- Khấu hao TSCĐ	03		419,906,280	522,549,070
- Các khoản dự phòng	04			136,374,500
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết)	07		(314,009,646)	(712,131,275)
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20			
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	27		(434,742,877)	
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30			
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31		133,729,239	(217,920,000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(689,579,937)	3,879,270,910
- Tăng (giảm) các tài sản khác	35		(415,986,194)	(123,062,756)
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	42		(1,232,676,804)	2,044,447,847
Tăng, giảm phải thu các tài sản tài chính	43		(19,200,000)	
Tăng, giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45		230,187,821	5,264,589
Tăng, giảm phải trả cho người bán	48		16,000,000,000	(5,000,000,000)
Tăng, giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50		43,296,283	189,921,202
Tăng, giảm phải trả, phải nộp khác	51		625,899,896	(1,910,468,485)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54		(18,000,000,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(2,352,492,804)	(4,670,834,847)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài	61		(37,895,000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các t	62			681,818,181
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65		286,614,646	930,313,094
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		248,719,646	1,612,131,275
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80			
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(2,103,773,158)	(3,058,703,572)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		45,368,928,645	40,388,150,808
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		45,368,928,645	40,388,150,808
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		45,368,928,645	40,388,150,808
Các khoản tương đương tiền	102.2			
Ảnh hưởng của những thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	102.3			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		43,265,155,487	37,329,447,236
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		43,265,155,487	37,329,447,236
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		43,265,155,487	37,329,447,236

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Phương pháp gián tiếp)
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG			
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	c01	101,740,196,300	60,082,691,727
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	c02	(91,186,395,000)	(73,444,194,200)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	c03		
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	c09	(9,899,489,779)	12,509,544,516
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	c12		
13. Chi lãi giao dịch chứng khoán	c13	(630,000,000)	
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	c14		
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	c15		
Tăng/Giảm tiền thuần trong kỳ	c20	24,311,521	(851,957,957)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	c31		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	c34	711,365,969	1,354,103,514
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	c35		
Trong đó có kỳ hạn:	c36		
Các khoản tương đương tiền	c37		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	c38		
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	c40	735,677,490	502,145,557
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	c41		
phương thức CTCK quản lý.	c42		
phương thức Ngân hàng thương mại quản lý.	c43		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	c44	735,677,490	502,145,557

Ngày 18 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Nghị

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Nghị



Tổng giám đốc

Trần Thiên Hà

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
			Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước		Quý hiện tại		Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu	7001		112,006,611,815	136,272,970,734	-1,440,632,602		68,006,331		110,565,979,213	136,340,977,065
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002		135,289,000,000	135,289,000,000					135,289,000,000	135,289,000,000
1.1 Vốn pháp định	7003		135,000,000,000	135,000,000,000					135,000,000,000	135,000,000,000
1.2 Vốn bổ sung	7004		289,000,000	289,000,000					289,000,000	289,000,000
1.3 Thặng dư vốn cổ phần	7005								0	0
2. Cổ phiếu quỹ (*)	7008								0	0
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	7009		306,000,000	306,000,000					306,000,000	306,000,000
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010		445,000,000	445,000,000					445,000,000	445,000,000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7012								0	0
7. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7013								0	0
8. Lợi nhuận chưa phân phối	7014		-24,033,388,185	232,970,734	-1,440,632,602		68,006,331		-25,474,020,787	300,977,065
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	7015		-24,033,388,185	232,970,734	-1,440,632,602		68,006,331		-25,474,020,787	300,977,065
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	7016									0
Cộng	7017									
II. Thu nhập toàn diện khác	7018									
Cộng	7029		112,006,611,815	136,272,970,734	-1,440,632,602	0	68,006,331	0	110,565,979,213	136,340,977,065

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Nghị

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Nghị

Ngày 18 tháng 07 năm 2016

Tổng giám đốc



Trần Thiên Hà



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 63/UBCK-GP ngày 15/11/2007 và giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Chứng khoán số 06/GPĐC-UBCK ngày 10/01/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 5, Tòa nhà Grand Building, Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành ngày 09/02/2010 và sửa đổi, bổ sung ngày 27/05/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 135.289.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 135,289,000,000 đồng; tương đương 13,528,900 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 05 tháng 04 năm 2010 với mã giao dịch là APG. Theo Nghị quyết số 27/5/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 05 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 của Công ty đã thông qua về việc chuyển sàn giao dịch sang Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh. Ngày 29 tháng 06 năm 2016, Sở Giao dịch Hồ Chí Minh đã có thông báo số 751/TB-SGDHCM về việc nhận hồ sơ đăng ký niêm yết lần đầu của Công ty.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010).

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được trích lập khi công ty phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh.
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Năm 2016 Luật Chứng khoán chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty không áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trong ghi nhận giá trị tài sản tài chính.

2.5 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng (hoặc sản lượng, số dư giảm dần).

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 10 năm |
| - Phần mềm quản lý | 05 năm |

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ quá hạn hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo thu nhập toàn diện.

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

2.10 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Và chi phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.11 . Ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu.

2.12 . Ghi nhận chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.13 . Ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

2.14 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

2.15 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG Kỳ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
Của Công ty Chứng khoán	124,700	898,220,000
- Cổ phiếu	124,700	898,220,000
Của nhà đầu tư	32,366,010	217,883,693,300
- Cổ phiếu	32,366,010	217,883,693,300
	32,490,710	218,781,913,300

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	14,330,000	4,789,000
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	24,450,825,487	13,564,139,645
Các khoản tương đương tiền	18,800,000,000	31,800,000,000
	43,265,155,487	45,368,928,645

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	927,895,818	-	938,050,557	-
Cổ phiếu chưa niêm	38,495,260,000	-	38,618,834,500	-
	39,423,155,818	-	39,556,885,057	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm	1,350,000,000	-	1,350,000,000	-
	1,350,000,000	-	1,350,000,000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

c) Các khoản cho vay

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Hoạt động margin (*)	2,380,626,400	1,894,000,000
Hoạt động ứng trước tiền bán	626,307,488	423,353,951
	3,006,933,888	2,317,353,951

(*) Công ty có giữ các chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản phải thu giao dịch ký quỹ tại ngày 30/06/2016 với tổng giá trị tài sản cầm cố tính theo giá thị trường tại ngày 30/06/2016 có tính đến tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm theo quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.

Nhóm nợ	Dư nợ vay	Tài sản đảm bảo sau khấu trừ	Tỷ lệ dự phòng	Mức trích lập dự phòng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	2,289,126,400	5,607,681,077	0%	-
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	91,500,000	307,956,946	5%	-
Tổng cộng	2,380,626,400	5,915,638,023		-

Tại ngày 30/06/2016, Công ty đã lập dự phòng suy giảm các khoản cho vay (dự phòng chung) theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính với số tiền: 13.829.888 đồng.

- e) Tình hình biến động giá trị thị trường (hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính)
- Trường hợp Công ty chứng khoán hạch toán tài sản tài chính theo phương pháp giá gốc
 - Trường hợp Công ty chứng khoán hạch toán tài sản tài chính theo phương pháp đánh giá lại

6. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THỂ CHẤP

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	13,829,888	-
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	335,656,644	335,656,644
Dự phòng giảm giá tài sản tài chính	754,886,318	858,302,157
Tại ngày 30/06	1,104,372,850	1,193,958,801

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	14,044,700,000	14,025,500,000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	124,915,000	97,520,000
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	32,911,305,476	33,067,493,297
- Phải thu Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam	-	74,528,771
- Phải thu Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (phí môi giới, phí lưu ký và thuế)	39,100,207	10,759,257
- Phải thu Nhà đầu tư về hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ	32,872,205,269	32,872,205,269
- Phải thu khách hàng dịch vụ tư vấn	-	110,000,000
	47,080,920,476	47,190,513,297

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Tại ngày 01/01	1,482,963,054	2,110,896,996
Trích lập/hoàn nhập	(345,156,926)	-
Tại ngày 30/06	1,137,806,128	2,110,896,996

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí thuê nhà	37,310,000	37,310,000
Chi phí thuê kênh, sử dụng thiết bị, quản lý thành viên	232,645,000	-

	<u>269,955,000</u>	<u>37,310,000</u>
10 . CÀM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC		
a) Ngắn hạn		
	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Đặt cọc hợp đồng môi giới trái phiếu (*)	14,000,000,000	-
Cầm cổ, thẻ chấp, ký quỹ, ký cược khác	5,200,000	5,200,000
	<u>14,005,200,000</u>	<u>5,200,000</u>

(*) Khoản đặt cọc cho Công ty TNHH Vàng An Phát theo hợp đồng đặt cọc mua trái phiếu số 20/6/2016/APSI-HĐĐC ngày 20/06/2016. Theo hợp đồng, Công ty TNHH Vàng An Phát sẽ thay mặt cho Công ty tìm mua 300.000 trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam với kỳ hạn 5 năm, lãi suất danh nghĩa 6,3%/năm. Thời hạn của hợp đồng kể từ ngày ký đến ngày 30/09/2016. Hết thời hạn của hợp đồng, nếu Công ty TNHH Vàng An Phát không tìm mua được trái phiếu thì phải hoàn trả cho Công ty gốc và lãi tính trên số nhận đặt cọc.

b) Dài hạn		
	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Đặt cọc tiền thuê nhà	37,310,000	37,310,000
	<u>37,310,000</u>	<u>37,310,000</u>

11 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		
	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Ứng trước cho nhà cung cấp	-	16,000,000,000
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	1,251,270,075	1,251,270,075
Phải thu kinh phí công đoàn	-	1,115,000
	<u>1,251,270,075</u>	<u>17,252,385,075</u>

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH		
	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2016	5,052,768,446	5,052,768,446
Mua trong kỳ	37,895,000	37,895,000
Tại ngày 30/06/2016	<u>5,090,663,446</u>	<u>5,090,663,446</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2016	4,353,134,139	4,353,134,139
Khấu hao trong kỳ	297,881,526	297,881,526
Tại ngày 30/06/2016	<u>4,651,015,665</u>	<u>4,651,015,665</u>
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình		
Tại ngày 01/01/2016	699,634,307	699,634,307
Tại ngày 30/06/2016	<u>439,647,781</u>	<u>439,647,781</u>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.071.331.647 đồng

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phản mềm giao dịch, kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2016	3,596,296,230	3,596,296,230
Tại ngày 30/06/2016	3,596,296,230	3,596,296,230
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2016	3,176,016,916	3,176,016,916
Khấu hao trong kỳ	122,024,754	122,024,754
Tại ngày 30/06/2016	3,298,041,670	3,298,041,670
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình		
Tại ngày 01/01/2016	420,279,314	420,279,314
Tại ngày 30/06/2016	298,254,560	298,254,560
14 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN		
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	1,089,961,475	1,089,961,475
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	558,984,203	558,984,203
Số dư cuối kỳ	1,768,945,678	1,768,945,678
15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC		
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	214,110,504	257,565,050
Thuế Thu nhập cá nhân	883,277,512	761,752,683
Các loại thuế khác	181,451,119	216,225,119
	1,278,839,135	1,235,542,852
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.		
16 . NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC NGẮN HẠN		
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nhận đặt cọc hợp đồng môi giới trái phiếu (*)	9,646,334,388	13,646,334,388
	9,646,334,388	13,646,334,388
17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC		
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	31,300,000	31,300,000
Phải trả lãi các khoản nhận đặt cọc của hợp đồng môi giới	2,460,259,707	1,853,874,561
Các khoản phải trả, phải nộp khác	84,403,104	84,403,104
	2,575,962,811	1,969,577,665

18 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	30/06/2016	Tỷ lệ	01/01/2016
	(%)	VND	(%)	VND
Ông Nguyễn Hồ Hưng	5.60%	7,575,000,000	16.69%	22,575,000,000
Ông Trần Thiên Hà	5.63%	7,620,000,000	10.81%	14,620,000,000
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	6.12%	8,284,000,000	0.00%	-
Vốn góp của cổ đông khác	82.65%	111,810,000,000	72.51%	98,094,000,000
	100%	135,289,000,000	100%	135,289,000,000

(*) Tại thời điểm 30/06/2016, Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam trở thành cổ đông lớn của Công ty với tổng số lượng cổ phiếu chiếm trên 5% cổ phiếu đang lưu hành của Công ty. Tuy nhiên không có số liệu so sánh tại thời điểm 01/01/2016 đối với các cổ đông này.

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	300,977,065	(1,440,632,602)
	300,977,065	(1,440,632,602)

19 . CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Loại <= 1 năm	990,840,000	990,840,000
	990,840,000	990,840,000

20 . CHỨNG KHOÁN CHƯA NIÊM YẾT CHƯA LƯU KÝ CỦA CÔNG TY

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Loại <= 1 năm	20,421,250,000	20,440,000,000
	20,421,250,000	20,440,000,000

21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	990,840,000	990,840,000
	990,840,000	990,840,000

22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	20,421,250,000	20,440,000,000
	20,421,250,000	20,440,000,000

23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	160,081,660,000	196,539,500,000
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	1,305,700,000	893,700,000
	161,387,360,000	197,433,200,000

24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	26,150,000	15,150,000
	26,150,000	15,150,000

25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	1,243,000,000	662,000,000
	1,243,000,000	662,000,000

26 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	735,677,490	711,365,969
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	735,677,490	711,365,969
1.1 Nhà đầu tư trong nước	735,422,750	701,187,842
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	254,740	10,178,127
	735,677,490	711,365,969

27 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	735,677,490	711,365,969
1.1 Nhà đầu tư trong nước	735,422,750	701,187,842
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	254,740	10,178,127
	735,677,490	711,365,969

28 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
1.1 Phải trả gốc margin	2,380,626,400	1,894,000,000
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>2,380,626,400</i>	<i>1,894,000,000</i>
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	626,307,488	423,353,951
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	626,307,488	423,353,951
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>626,307,488</i>	<i>423,353,951</i>

	<u>3,006,933,888</u>	<u>2,317,353,951</u>
29 . THU NHẬP		
a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính		
b) Cổ tức và tiền lãi sát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS		
	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2016	2015
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	3,400,000	12,000,000
Từ các khoản cho vay	2,940,503,041	526,536,143
	<u>2,943,903,041</u>	<u>538,536,143</u>
31 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2016	2015
	VND	VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	522,727,495	568,550,803
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	61,027,173	36,064,744
Chi phí dịch vụ khác	424,474,064	1,074,728,581
	<u>1,008,228,732</u>	<u>1,679,344,128</u>
32 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH		
	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2016	2015
	VND	VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	424,474,064	1,074,728,581
- Chi phí dịch vụ tài chính khác	606,385,146	1,074,728,581
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	(181,911,082)	-
	<u>424,474,064</u>	<u>1,074,728,581</u>
33 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2016	2015
	VND	VND
Doanh thu lãi liền gửi không kỳ hạn	314,009,646	391,776,951
	<u>314,009,646</u>	<u>391,776,951</u>
34 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		
	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2016	2015
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	1,239,712,920	1,099,840,000
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	117,638,274	105,979,734
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	419,906,280	539,475,028
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3,000,000	3,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	761,652,928	815,301,980
Chi phí khác	212,065,132	209,909,967

	<u>2,753,975,534</u>	<u>2,773,506,709</u>
35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	68,006,331	(1,440,632,602)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(584,361,639)	(24,840,285,558)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(3,400,000)	(12,000,000)
- Chuyển lỗ các năm trước	(580,961,639)	(24,828,285,558)
Tổng thu nhập tính thuế	(516,355,308)	(26,280,918,160)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(1,251,270,075)	(1,251,270,075)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	<u>(1,251,270,075)</u>	<u>(1,251,270,075)</u>

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	68,006,331	(1,440,632,602)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	68,006,331	(1,440,632,602)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	13,528,900	13,528,900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>5</u>	<u>(106)</u>

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	259,368,000	259,368,000

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Người lập biểu


Nguyễn Thanh Nghị

Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Nghị

Ngày 18 tháng 07 năm 2016

Tổng giám đốc


Trần Thiên Hà